

CHƯƠNG 1 : CÁC THỂ LOẠI VĂN VẦN DÂN GIAN

VỀ

- I. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ VÈ
- II. PHÂN LOẠI VÀ NỘI DUNG VỀ
- III. ĐẶC ĐIỂM NGHỆ THUẬT CỦA VÈ

TỤC NGŨ

- I. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ TỤC NGŨ
- II. NỘI DUNG TỤC NGŨ
- III. NGHỆ THUẬT CỦA TỤC NGŨ
- IV. VỀ TỤC NGŨ MỚI

CÂU ĐÓ

- I. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CÂU ĐÓ
- II. NỘI DUNG CÂU ĐÓ
- III. PHƯƠNG THỨC NGHỆ THUẬT

CA DAO

- I. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CA DAO
- II. NỘI DUNG CA DAO
- III. NGHỆ THUẬT CA DAO
- IV. VÀI NÉT VỀ BỘ PHẬN CA DAO THỜI KỲ ĐẦU TRƯNG CHỐNG THỰC DÂN VÀ ĐẾ QUỐC

VỀ

I. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ VÈ

1. Khái niệm

Trong loại tự sự dân gian Việt Nam, chủ yếu có truyện và vè. Truyện dân gian có lối kể bằng văn xuôi, có thể là văn vần. Còn vè bao giờ cũng là văn vần.

Trong Đại Nam quốc âm tự vị, vè là chuyện khen chê có ca vắn, và việc sáng tác vè là đặt chuyện khen chê có ca vắn. Định nghĩa này còn đơn giản, nhưng đã nêu được những đặc trưng cơ bản của vè.

Nếu ca dao là từ Hán Việt, thì vè là một từ thuần Việt. Vè là một thuật ngữ văn học dân gian có liên quan với từ vè trong văn vè. Vè là thể loại tự sự dân gian bằng văn vần, có cơ sở từ lối nói văn vè của nhân dân, chủ yếu nhằm phản ánh kịp thời và cụ thể những chuyện về người thật, việc thật ở từng địa phương, những sự kiện có ý nghĩa trong đời sống nhân dân.

Ở vè, việc xác định thể loại một số tác phẩm văn vần có phải là vè hay không, hoặc hiện tượng gọi vè lục bát là thơ là một vấn đề cần quan tâm, mặc dù việc phân định cũng không phức tạp.

Về tiến trình phát triển, vè có từ bao giờ chưa thể khẳng định dứt khoát. Có thể vè đã manh nha từ trước, nhưng chỉ phát triển thành thể loại lớn từ thế kỷ XVI, đặc biệt là thế kỷ VXII về sau, đáp ứng nhu cầu bức thiết phản ánh thực tại xã hội một cách khẩn trương, nhanh gọn và sắc bén. Đại thể, vè đã nảy sinh chủ yếu trong thời kỳ phong kiến, phát triển nhất trong thời kỳ cận đại ở các thế kỷ XVIII, XIX, XX. Sự xuất hiện của vè là một bước tiến mới của văn tự sự dân gian. Vè xuất hiện để kể chuyện theo cách có vần có nhịp, cùng với lối kể

truyện bằng văn xuôi đáp ứng đầy đủ hơn việc biểu hiện nội dung các vấn đề xã hội nhân dân muốn nêu lên.

2. Đặc điểm

Tính địa phương

Về phản ánh hiện thực ở từng địa phương nhất định, bộc lộ rõ thái độ của người dân địa phương trước những sự việc, sự kiện đó. Phạm vi những người quan tâm đến sự kiện được và ghi lại, làn sóng dư luận về sự kiện ấy, sự lưu truyền bài về đều mang tính địa phương rõ nét.

Có những bài về ghi lại những sự việc, nói về nhân vật ở một địa phương nhất định, nhưng do tính chất tiêu biểu của sự việc, sự kiện, nhất là những sự kiện về lịch sử và nhân vật lịch sử, cho nên nó có thể phổ biến rộng rãi ở những địa phương khác, có khi ở phạm vi toàn quốc. Song, đặc điểm tiêu biểu của về vẫn là tính chất địa phương.

Về Cầu Ngói Chợ Liễu, Về anh Nghị lấy ở Hương, Về Năm Choi, Về Quán Hớn ...

Tính thời sự

Về mang tính thời sự rõ nét. Các sự kiện trong quá khứ ít được về quan tâm. Về xuất hiện tức thời, nắm bắt nhạy bén sự việc, sự kiện, ghi nhanh, rồi truyền đi để gây dư luận.

Về thách cưới, Về bão năm Tỵ, Về sai đạo, Về thầy Thông Chánh ...

Về có vận mệnh ngắn ngủi. Phần lớn các bài về xuất hiện để đáp ứng việc phản ánh dư luận quần chúng trong một thời điểm nhất định, ở một địa phương nhất định. Thông thường người ta thường quên đi bài về khi sự việc được phản ánh mất đi ý nghĩa thời sự. Thay vào đó là những bài về mới hướng về những sự kiện mới.

Một đặc điểm khác, về không kể chuyện theo lối bàng quan mà bộc lộ thái độ của nhân dân trước sự việc được phản ánh. Nhân dân chế giễu tệ nạn thách cưới, thói lười nhác, khoác lác, căm ghét bọn quan lại đục khoét mặc dân tình khốn khổ, ta thán về nạn thuế khóa, phu phen, tạp dịch nặng nề, mặt khác ca tụng những thành tích xây dựng làng xã, ca ngợi những người anh hùng ... Vì vậy, về mang tính khuynh hướng rõ rệt. Về có nét giống phóng sự, ký sự, bút ký trong văn học.

II. PHÂN LOẠI VÀ NỘI DUNG VỀ

Theo tiêu chí thể thơ, có thể chia về thành các loại: về lục bát, về nói lối...

Theo tiêu chí đề tài, nội dung phản ánh, có thể phân về thành 3 tiểu loại.

1. Về kể chuyện về loài vật, cây trái, sự vật

Đó là những bài về kể về các loại thổ sản, các loài vật có trong tự nhiên, những sự vật hiện tượng quen thuộc trong đời sống mà người kể muốn thể hiện sự hiểu biết, hoặc muốn giới thiệu về miền đất.

Về chim chóc, Về trái cây, Về cá, Về rau, Về các thứ lúa ...

*-Nghe về nghe ve,
Nghe về chim chóc.
Hay moi hay móc,
Là con thằn chài.
Lông lá thật dài,
Là con chim phước.
Rành cá bốn hướng,
Là con bọ câu.
Giống lặn thật sâu,
Là con còng cộc ...*

(Về chim chóc).

Những bài về về tôm cá rất phong phú:

*-Đầu lớn chôm bôm,
Là con tôm tít.
Bắt người ăn thịt,
Là con tôm hùm.
Ẩn ở bụi lùm,
Là con tôm cỏ.
Bắt bỏ vào trỏ,
Là con tôm lươn.
Gánh đất lấp đường,
Là con tôm đất.
Vô chùa lạy phật,
Là con tôm tu ...*

(Về cá tôm).

Đặc sắc phải kể đến về rắn:

*-...Đứng đây một thúng,
Là rắn cạp nia.*

*Ăn rồi ngậm nghe,
Hỗ hành nấu cháo.
Dữ mà nhỏ xiu,
Vốn thiệt rắn trung ...
(Về rắn U Minh)*

Ngoài ra những bài Về nói ngược, Về nói láo ... cũng thể hiện những ý nghĩa rất thiết thực.

*-... Ngựa đua dưới nước,
Tàu chạy trên đồng.
Bảy mươi có chồng,
Mười lăm ở giá.
Ăn trầu bằng cán,
Hút thuốc bằng vôi.
Giã gạo bằng nôi,
Nấu cơm bằng cối.
Vác đá dồn gói,
Đắp nhà bằng bông,
Làm ruộng đi không,
Đánh bài cào vác cuốc...*

(Về nói ngược).

*-...Nhà tôi có một cái nôi,
Để ba tảo gạo mà nôi còn lưng.
Nhà tôi có một bụi gừng,
Nhỏ lên đi bán độ chừng bốn xe.
Nhà tôi có một cây me,
Hài vô một trái bằng hũ ghè đựng tương ...
(Về nói láo).*

2. Về thể sự (về sinh hoạt xã hội)

Khái niệm về thể sự được hiểu bao hàm ý nghĩa về sinh hoạt. Ở loại về này, bên cạnh tính thời sự, tính địa phương rất nổi bật.

Về thể sự miêu tả cụ thể, sinh động, trực tiếp đời sống nhân dân. Về xuất hiện do nhu cầu phản ánh hiện thực một cách nhạy bén và kịp thời. Tính chất người thật, việc thật thể hiện rõ rệt trong các bài về lấy đề tài ở các sự kiện thông thường của đời sống.

Về thể sự có xu hướng chung là trào phúng. Nhiều bài về đã kích những hành vi phương hại đến phong tục tập quán, đạo đức nhân dân, những hiện tượng không bình thường, những tệ trạng xã hội.

Về thách cưới, Về chữa hoang, Về uống rượu, Về nói dỏc, Về đánh bạc, Về đi bói ...

-Thôi thôi ví lẽ ra rồi,

Bồng thử ra ngồi coi thử giống ai...

(Về chữa hoang).

Về ghi nhận thực trạng đời sống nhân dân. Loại về có giá trị hiện thực hơn cả là những bài đã kích ách thống trị của bọn thực dân, phong kiến. Từ những sự kiện cụ thể trong đời sống sinh hoạt, nhân dân đã thấy được những nguyên nhân xã hội dẫn đến cuộc sống khốn cùng. Nhìn chung, về đã miêu tả rất sinh động cuộc sống nhân dân, phản ánh hiện thực xã hội nước ta dưới ách thống trị thực dân phong kiến.

Về bão năm Ty, Về Cầu Ngói, Chợ Liễu, Về thầy cai, Về đi phu Cửa Rào...

Ở Về Cầu Ngói, Chợ Liễu, đối tượng đã kích là bọn quan chức địa phương:

*-Kẻ đêm say hăm,
Người ngày say hớ,
Gánh đồ gồng nghiêng ...
... Làng nước xóm giếng
Than lan khổ sở ...
Tiền công thu vào,
Lúa công góp lại,
Nhưng đường sá hư,
Chỉ là dân sửa,
Nhưng cầu giếng lở,
Chỉ là dân xây;
Việc chi nỏ hay,
Chỉ lo cúng tế,
Tranh giành xôi thịt ...
Miệng em vú lép,
Bị chị bánh dày,*

Sống mặc, chết mặc ! .

Ở bài về Vua quan lại về tổn hại đến dân, tên chánh tổng Phù Lưu trở thành đối tượng đả kích trực diện bên cạnh bọn vua quan chuyên sách nhiễu nhân dân.

...Bây giờ hàng tổng đập đê,

Vua quan lại về làm hại đến dân.

Quan trên ích lợi nhiều phần,

Để cho dân sự khổ thân thế này.

Một đoàn áo thụng đến đây,

Tập chào, tập vái, đến ngày vua ra.

Ô tô thì đậu ngã ba,

Dân sự thì đứng đường xa mà nhìn.

Quan bắt gánh đá Rú Bìn,

Rải một mạch liền: Tà Hạ về ta.

Roi song nó đập tuốt da,

Nó vô tận nhà nó bắt liên miên.

Bờ đường bắt cấm cò liền,

Quan hàn thì được ngân tiền vua ban.

Bài về Cải dịch y phục thể hiện thái độ bất mãn của người dân trước lệnh vua Minh Mạng:

Bước sang năm mới bình yên,

Chiếu vua hạ truyền:

Cải dịch y phục,

Quan huyện đã giục,

Lý trưởng, mục, tiên.

Lệnh vua đã truyền.

Bắt dân mặc cả.

... Mai phiên chợ Trai,

Phải mượn quần chồng.

Đã cực trong lòng,

Lại thêm xấu hổ.

Không đòi mô chợ,

Ăn mặc ra rì.

Anh bước chân ra đi,

Không quần mà có áo ...

Bên cạnh đó là những bài về đả kích ách thống trị của thực dân:

Từ ngày có mặt thằng Tây,

Phu phen tạp dịch ngày rày khôn thay.

Kẻ bắt giữa ruộng cày,

Người không cho sấm sừa.

Chồng yếu, bắt vợ,

Cha yếu, con đi,

Ruộng cày bỏ trắng ...

(Về đi phu Cửa Rào).

Có những bài về có tính chất khái quát nói về một loại sự việc, một loại người nhất định trong xã hội có thể phổ biến ở nhiều địa phương. Loại về này nói về nỗi khổ của tầng lớp dân nghèo. Ở những bài về này tính chất trữ tình tăng lên do lời phản ánh thực tại ít nhiều có tính chất khái quát.

... Thân tôi đi sớm về trưa,

Vác cày vác bừa đã mỗi hai vai.

Chủ thuê quan một tôi nài quan hai,

Tôi ở với ngài đã chẵn hai năm.

Chủ thím ăn rồi bắt tôi đi nằm,

Bắt tôi xay lúa tối tăm trong nhà.

Cái niêu bằng cái trứng gà,

Bỏ vô ba hột thắm là chú ơi ...

(Về chăn trâu).

... Chừa sáng dắt trâu đi cày,

Dọn bờ cuốc gốc nửa ngày chưa tha:

Bờ lớn con hãy cuốc ra,

Bờ bé đắp lại cho bà con ơi !

Việc làm khắp chốn cùng nơi,

Giục đi cắt cỏ vai tôi đã mòn !

... Về nhà xay đỗ, cạo khoai,
Xay thóc gĩa gạo, canh hai chưa nằm.
Gà kia mày gáy chiều dăm,
Để chủ tao nằm, tao ngủ chút nao !

(Về đi ở).

Ngoài ra có thể kể đến nhiều bài về kể về những cảnh ngộ khác như: Về *chồng chung*, Về *vạn cây*, Về *đi phu*...

3. Về lịch sử

Ở về lịch sử, tính thời sự nổi bật.

Có sự khác biệt giữa sử ca và về lịch sử. Về lịch sử thường hòa quyện 2 yếu tố: sự chân thật lịch sử và sự hư cấu thần kỳ.

Về lịch sử là lịch sử không thành văn của nhân dân. Về lịch sử gồm 2 mảng lớn.

Đề tài nông dân khởi nghĩa

Từ thế kỷ XVIII trở đi, nhiều cuộc khởi nghĩa của nông dân không ngừng nổ ra khắp nơi trong nước, lôi cuốn hàng vạn người. Hình ảnh về những người anh hùng nông dân và những cao trào ấy đã được ghi nhận ở nhiều bài về. Nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân rất nổi tiếng như Quận He, Hoàng Công Chất ... có thể ước đoán đã từng là đề tài của nhiều bài về. Nhưng do nhược điểm của công tác sưu tầm văn học dân gian nói chung, nhiều bài về gắn với các phong trào nông dân khởi nghĩa thế kỷ XVII không lưu giữ được.

Tiêu biểu, Về chàng Lía được lưu hành rộng rãi ở miền Trung và miền Nam Trung Bộ. Lía là một thủ lĩnh nông dân hồi cuối thế kỷ XVIII, đã nổi lên chống lại chúa Nguyễn.

*Thiệt là lũ chó nhà đây,
Hơn người nghèo khổ ta nay quá chừng.
Bồi hồi Lía tức tràn hông,
Ngấm thân đành phải dằn lòng làm thình.*

Căn giận trước áp bức, bất công, Lía đi cướp phá nhà giàu, giúp hộ dân nghèo:

*Lía ta tâm tánh lạ sao,
Ghét phường phú hộ đất đào ném ra.
Những người nghèo khó đâu ta,
Thì Lía xót phận rất là yêu thương.
Kẻ nghèo rủi gặp tai ương,
Hễ Lía hay biết, dễ thường bỏ dẫu.
Giúp cho tiền bạc tiếc nào,
Cho nên nhiều kẻ xiết bao cảm tình.*

Về chàng Lía cũng bộc lộ những nhược điểm của nhân vật như tính manh động, hiếu sát, nhưng nét chủ đạo là ngợi khen tính cách anh hùng, hào hiệp của Lía:

*... Lùng danh chàng Lía tài cao,
Thâu được thành nọ tiếng hào đồn ran.
Vỗ về chiêu dụ trăm dân,
Trước sau an ổn mười phần làm ăn ...
... Tháng ngày vây chặt tứ vi,
Non cao, thủ hiểm khó hồng sự chi !
Lương tiền hao tổn trào nghi,
Vua đành truyền lệnh tạm thì bãi binh ...*

Về phong trào Tây Sơn, có bài Về Bà Thiếu Phó kể chuyện bà Bùi Thị Xuân.

Về phong trào nông dân khởi nghĩa thế kỷ XIX, ở miền Bắc phổ biến nhất là Về vợ ba Cai Vàng. Cai Vàng tên thật là Nguyễn Văn Thịnh, tổng Hoàng Vân (tổng Vàng, tỉnh Bắc Ninh), là lãnh tụ cuộc khởi nghĩa nông dân Bắc Ninh (1862) dưới triều Tự Đức. Bài về đề cao những chiến công của Cai Vàng, đặc biệt kể về hành trạng của người vợ thứ ba của ông là Lê Thị Miên.

*... Truyền quân vây đánh ra tay,
Các quan mới biết giặc nay đàn bà.
... Cô Quận sống thác cũng chơi,
Dong guơm, bắt mác xem trời bằng vung.
Bắt được bảy ngọn mác thông,
Phải quan chánh lĩnh người cùng thác đi.
Quan phó phải đạn một khi,
Quan phủ bỏ ngựa tức thì lui ra ...
... Cai vàng trong ấy đánh ra,
Theo hiệu định trước, cô Ba đánh vào.
Quân trào tảo loạn lao đao,
Bốn bề súng nổ, xôn xao khắp đồng.*

Về vợ ba Cai Vàng phổ biến rất rộng rãi, dẫn tới hiện tượng có nhiều đoạn giống với Về Đề Thám, phần kể về chiến công vợ ba Đề Thám, một bài về lịch sử thuật lại phong trào nông dân Yên Thế, Bắc Giang chống Pháp.

Trong giai đoạn lịch sử bi tráng, sự nghiệp kháng chiến chống Pháp hào hùng của nhân dân được khắc họa đậm nét bằng những bài về lịch sử.

Về thất thủ kinh đô dài 1850 câu, kể những sự việc xảy ra từ thất thủ Thuận An (1885) đến khi vua Thành Thái bị giặc đẩy sang đảo Rê-uy-ni-ông (1907). Bài về phản ánh một giai đoạn lịch sử ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống nhân dân, nói lên tinh thần yêu nước, quyết tâm kháng chiến chống Pháp của nhân dân ta bấy giờ. Bài về kể rõ sự biến ở kinh thành, đặc biệt, dựng lại khá trung thực hình ảnh một số nhân vật lịch sử, nổi bật là Tôn Thất Thuyết.

-... Từ ngày thất thủ kinh đô,
Bốn phương xiêu vẹo hán Hồ khổ thay.
-Nước ta quan tướng anh hùng
Bách quan văn võ cũng không ai tày.
Người có ngọc vệt cầm tay,
Đạn vàng Tây bắn ba ngày không nao.
Tài hay văn võ lược thao,
Khí khái nhân địa ra vào rất thông.
Bốn bề cự chiến giao công,
Tây phiên nói: thực anh hùng nước Nam ...

Ngoài ra còn nhiều bài về nổi tiếng như Ba Đình chống Pháp, Về Quan Đình, *Về Đề Thám*, *Về tán Thuật*, *Về Trương Định*... gắn với tên tuổi những người anh hùng lãnh đạo nhân dân đánh giặc cứu nước.

Về Ba Đình chống Pháp kể về cuộc khởi nghĩa ở Ba Đình, một cứ điểm chống Pháp của nghĩa quân Thanh Hóa trong thời kỳ Cần Vương. Phạm Bành, Đinh Công Tráng, Hoàng Bật Đạt ... đã lãnh đạo nghĩa quân suốt thời gian từ 1885 đến 1888. Nghĩa quân đã đánh Pháp với tinh thần chiêu đầu kiên cường:

... Nước nhà Tây đã chiếm rồi,
Chư quân chư tướng ắt thời theo ta.
Kéo quân về đất Thanh Hoa,
Tìm nơi hiểm yếu để ta lập đồn.
... Kéo quân đến đóng Ba Đình,
Đào tường, đắp ụ can thành tứ vi.
Tán Hoàng đóng chốt Mỹ Khê,
Đốc Bành Mậu Thịnh đi về có ta.
Lĩnh Toại đóng chốt thứ ba,
Tại nghề Thượng Thọ để mà phòng không.
Ra uy thiết bị vừa xong,
Ngày sáu tháng Chạp giao công tức thì ...

Về Quan Đình kể về Phan Đình Phùng người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa chống Pháp ở Hương Khê (Hà Tĩnh) (1877). Bọn thực dân đã dùng nhiều thủ đoạn mua chuộc, đàn áp, nhưng vẫn không khuất phục được ông.

-... Đến năm Ất Dậu vừa hay,
Trần bình nổ súng giặc Tây chiếm thành.
Tan hoang phố xá miếu đình,
Quân gia vất vưởng dân tình bơ vơ.
Cháy nhà mất chuột mới tro,
Quận Tường sớm đã thừa cơ đầu hàng.
-... Quan Đình tâm viễn chí cường,
Đêm đêm trần trọc tính đường thế công.
Bảo cùng Cao Thắng đồng nhung,
Quân Tây nó có thần công rất mau.
Súng ta có độ được đâu,
Làm sao chế được mới hầu hơn thua.
Khen thay Cao Thắng tài to,
Lấy ngay súng giặc về cho lò rèn.
... Súng ta chế được vừa xong,
Đem ra mà bắn nức lòng lắm thay.
... Hồng Lam mặc sức tung hoành,

*Đánh đồn tỉnh Nghệ, phá thành Nam giang.
Bắt sống tuần phủ Đình Quang,
Giết Trương Quang Ngọc hết hàng theo Tây.
-... Vụ Quang huyết chiến một khi,
Mấy nghìn lính Pháp chết thì chật sông.
-Trong quân chưa kịp hạ công,
Quan Đình phút đã xe rồng lên tiên ...*

Ở bài về Đề Thám, đoạn nói đến vợ ba Đề Thám thật hào hùng:

*-Đi dùng súng bắn rì rào,
Bà Ba lúc ấy thì hào ra tay.
Bắn chết ngay bốn thằng Tây,
Mấy thằng đội trốn thoát rày chạy ra.*

Về Tán Thuật kể về cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy của Nguyễn Thiện Thuật ở Hải Hưng (1885). Đây là cuộc khởi nghĩa lớn nhất ở đồng bằng Bắc Bộ bấy giờ. Với chiến thuật du kích, nghĩa quân Tán Thuật đã làm giặc Pháp nhiều phen khốn đốn, khiếp sợ:

*Pháp kia đã chiếm Nam Kỳ,
Hỏi rằng Trung Bắc dễ gì được yên.
Quân Tán Thuật tài kiêm văn võ,
Vốn xưa kia cùng Đốc bộ Hoàng.
Kinh thiên nhất trụ chi gian,
Sơn Tây một dải ngang tàng lưỡi gươm.
Đau nổi nước gập cơn binh hỏa,
Giận triều đình, thương cả lê dân.
Đường đường trút bỏ đai cân,
Hội binh phát thế trờ quân bạo cường.
Đất Bãi Sậy lừng danh quan Tán,
Huyện Văn Giang tỏ rạng hào quang.
Một vùng sậy mọc lau lan,
Nơi bùn sâu có rồng vàng ở trong.
Đường trăm nẻo giao thông thủy bộ,
Hưng Yên nay cũng thuở Lương Sơn,
Anh hùng mãi một lưỡi gươm,
Những loài giá áo túi cơm sá gì.
Khắp mười tỉnh Bắc kỳ sĩ thứ,
Bất để Tàn mấy chữ không nao,
Một lòng theo ngọn cờ đào,
Thề cùng bạch quỷ có tao không mảy !*

Về Trương Định kể về người anh hùng chống Pháp đất Gò Công, Nam Bộ nổi danh với đám lá tối trời:

*... Trương Công hùng lược thao tài,
Quyết đem binh mã thử vài trận chơi.
Nghĩa thanh sấm động nhất trời,
Biết bao hào kiệt đồng lời thệ mình ...*

Bên cạnh đó, Về Khâm sai xuất hiện ở Quảng Nam khoảng năm 1886, kể việc triều đình Đồng Khánh phái khâm sai Nguyễn Thân hợp với quân Pháp đánh dẹp phong trào yêu nước kháng Pháp do Nguyễn Hiệu lãnh đạo. Bài về vạch trần bộ mặt thật của đạo binh khâm sai.

*-... Danh vi tráp bảo
Vụ dĩ an dân (!)
Khâm sai đại thần,
Kéo về Đà Nẵng.
-... Tướng chi tướng dờ,
Vị luyện quân tình,
Chẳng có Tây binh,
E không khỏi chết.
... Làm chẳng ra chi,
Lại thêm ăn bậy,
Lũ quân đi lấy,
Các tướng về chia.
... cái chi cũng rách,
Cái quần đã rách,*

Cái áo đã xơ,

Cũng giành mà quơ,
Huống chi cái khá !
Thậm vi khả bì,
Quân lệnh khâm sai !

Nhiều bài về không ngần ngại gọi thẳng đích danh bọn mãi quốc cầu vinh.

Nhìn chung, về chống Pháp là bộ phận tiêu biểu của về lịch sử hòa vào dòng văn học yêu nước chống Pháp của dân tộc.

III. ĐẶC ĐIỂM NGHỆ THUẬT CỦA VỀ

Về có giá trị nghệ thuật khá độc đáo. Phương pháp biểu hiện của về gắn với mục đích và đặc điểm thể loại. Về xuất hiện nhằm đáp ứng sự phản ánh tức thời một sự việc, sự kiện. Giá trị trường tồn của về có ý nghĩa khác với các thể loại khác. Bên cạnh đó, các sáng tác văn học dân gian nói chung sẽ trở thành hoàn thiện hơn qua quá trình sử dụng, lưu truyền. Phần lớn các bài về lại có vận mệnh ngắn ngủi, thời gian cần thiết để đạt tới một hình thức hoàn chỉnh, trau chuốt ít có được.

2. Tính đích danh xác thực

Thể hiện ở tên bài về, nội dung được phản ánh trong về.

... Có một thầy cai ở làng Tuyên Thạnh,
Cửa nhà huế cảnh ở tại Bắc Chiên,
Có hai vợ hiền mà hư con mắt.
... Thầy xét thầy tra, một ngày trăm ba, cùng là trăm rưởi.
Thầy mắng thầy chưởi, thầy chẳng có thương,
Xuồng cá xuồng lươn, tàu cau, dừa, bưởi,
Xuồng lớn cắc rưởi, xuồng nhỏ cắc hai,
Trong mấy tháng nay, thấy Cai tiền bọn ...
(Về thầy cai).

3. Thể thơ

Thể văn 3, 4, 5 tiếng một câu nhanh gọn, sắc bén thích hợp yêu cầu tự sự. Thể lục bát dàn trải thích hợp yêu cầu trữ tình. Có bài về kết hợp cả hai thể thơ.

- ... Thiên hạ ăn tết,
Cũng đã qua rồi,
Bước qua năm Mùi,
Tây kia lán nước ...
(Về Tây cướp nước).
- Nghe vẽ nghe ve,
Nghe vẽ giữ trâu,
Ra đứng đầu cầu khóc mẹ van cha ...
(Về giữ trâu).

4. Yếu tố tự sự và yếu tố trữ tình

Về chủ yếu tự sự. Có khi kết hợp yếu tố trữ tình theo yêu cầu biểu hiện nội dung bài về.

... Đồng Nai bốn phía mây đen,
Biên Hòa, Gia Định nổi niêm xiết bao.
Kìa kìa những đảng anh hào,
Gò Công, Cần Giuộc trắng sao tó ngời.
Lòng son rạn vỡ đất trời,
Thệ cùng nghịch lỗ ở đời chẳng chung.
(Về trước họa giặc Pháp).

5. Ngôn ngữ

Ngôn ngữ về mộc mạc, đơn giản, không trau chuốt, gọt dũa.

Một số công thức mở đầu:

- Nghe vẽ nghe ve,
Nghe về ...
- Hai bên cô bác,
Lẳng lẳng mà nghe ...
- Ngồi buồn lấy viết đặt chơi ...

TỤC NGŨ

I. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ TỤC NGŨ

1. Khái niệm

Khối lượng tục ngữ Việt Nam do nhân dân lao động sáng tạo và lưu truyền, tích lũy từ lâu đời rất phong phú. Tục ngữ cung cấp cho lời ăn tiếng nói hàng ngày của nhân dân, cho ngôn ngữ văn chương một hình thức biểu hiện súc tích, có tính khái quát cao.

Tục ngữ là thể loại văn học dân gian nhằm đúc kết kinh nghiệm, tri thức của nhân dân dưới hình thức những câu nói ngắn gọn, súc tích, có nhịp điệu, dễ nhớ, dễ truyền.

2. Phân biệt tục ngữ với những hình thức gần với tục ngữ

Với phương ngôn, ngôn ngữ

Phương ngôn là tục ngữ địa phương, phạm vi nhỏ hơn tục ngữ.

Ngôn ngữ là lời nói lưu hành từ xưa, chủ yếu là những lời hay, ý đẹp được truyền tụng.

Với thành ngữ

Tục ngữ và thành ngữ có quan hệ nhau rất chặt chẽ, vì vậy trong hoạt động nghiên cứu, sưu tập trước đây có xu hướng gộp chung, không có sự phân biệt giữa chúng.

Nguyễn Văn Tô trong Tục ngữ ta đối với tục ngữ Tàu và tục ngữ Tây: Tuân ngữ là câu nói quen trong thể tục, nhiều câu nghĩa lý thâm thúy, ý tứ sâu xa.

Dương Quảng Hàm trong Việt Nam văn học sử yếu: Một câu tục ngữ tự nó phải có ý nghĩa, hoặc khuyên răn, hoặc chỉ bảo điều gì, còn thành ngữ chỉ là lời nói có sẵn để ta tiện dùng mà diễn đạt một ý, một trạng thái gì cho có màu mè

Vũ Ngọc Phan trong Tục ngữ ca dao dân ca: Tục ngữ là một câu tự nó diễn đạt trọn vẹn một ý, một nhận xét, một kinh nghiệm, một luân lý, một công lý, có khi là một sự phê phán. Thành ngữ là một bộ phận câu có sẵn mà nhiều người quen dùng nhưng tự riêng nó không diễn đạt được một ý trọn vẹn.

Thành ngữ là hoa tục ngữ là quả.

- Nước chảy đá mòn.
- Sông cạn, đá mòn.
- Tay làm hàm nhai.
- Tay làm hàm nhai, tay quai miệng trễ.

Với ca dao

Nhìn chung, sự khác biệt giữa hai thể loại:

Ca dao thiên về tình cảm, phô diễn tâm tình một cách chủ quan.

Tục ngữ thiên về lý trí, đúc kết kinh nghiệm một cách khách quan.

Có những trường hợp khó phân biệt ranh giới.

- Ai ơi chớ chổng thè chày,
- Có công mài sắt có ngày nên kim.
- Lời nói chẳng mất tiền mua,
- Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau.

3. Nguồn gốc và sự phát triển của tục ngữ

Gorki trong Bàn về nghệ thuật: Nghệ thuật ngôn ngữ sinh ra do quá trình lao động của con người từ xưa, là xu hướng con người muốn đúc kết kinh nghiệm lao động vào một hình thức ngôn ngữ dễ nhớ và bám chặt vào ký ức - những hình thức thơ hai chữ, tục ngữ, truyền ngôn là những khẩu hiệu lao động thời cổ.

Tục ngữ được ước đoán đã có từ thời cổ, nhằm đúc kết những kinh nghiệm, những điều quan sát được trong quá trình lao động, những chân lý thông thường ... Trong xã hội có giai cấp, tục ngữ được nhân dân dùng như một công cụ để phát biểu những nhận thức về các kinh nghiệm thực tiễn, các hiện tượng lịch sử xã hội. Nhân dân lao động dùng tục ngữ thể hiện thế giới quan và nhân sinh quan của mình. Những kinh nghiệm của tục ngữ rút ra trong quá trình đấu tranh thiên nhiên và xã hội, được thể nghiệm trong thực tiễn, đã trở thành những chân lý có tính cách phổ biến, được nhân dân công nhận và sử dụng.

Tục ngữ hình thành từ nhiều nguồn:

- Từ cuộc sống thực tiễn, trong đời sống sản xuất và đấu tranh của nhân dân, do nhân dân trực tiếp sáng tác.
- Được tách ra từ tác phẩm văn học dân gian hoặc ngược lại.
- Được rút ra tác phẩm văn học bằng con đường dân gian hóa những lời hay ý đẹp.
- Từ sự vay mượn nước ngoài.

4. Tình hình nghiên cứu tục ngữ

Đầu tiên đó là các bản ghi chép bằng chữ Nôm vào thế kỷ XIX như Nam phong ngữ ngôn thi của Đinh Thái, Đại Nam Quốc Tục của Ngô Giáp Đậu ..., bản ghi chữ quốc ngữ như Tục ngữ, cổ ngữ, gia ngôn của Huỳnh Tịnh Của (1897), Tục ngữ cách ngôn của Hàn Thái Dương (1920) ...

Những năm đầu thế kỷ XX, bên cạnh những bản ghi bằng chữ quốc ngữ, còn có một số bản sưu tập, chú thích nghĩa và dịch tục ngữ Việt Nam sang tiếng Pháp như Tục ngữ An Nam dịch sang tiếng Tây của V. Barbier (Triệu Hoàng Hòa), Đông Tây ngôn ngữ cách ngôn của H. Délérie và Nguyễn Xán (193 ...)

Từ trước cách mạng tháng Tám đến nay đã có những công trình sưu tập và nghiên cứu tục ngữ công phu, có nội dung phong phú:

Tục ngữ phong dao của Nguyễn Văn Ngọc (1942), Tục ngữ dân ca Mường Thanh Hóa của Minh Huệ sưu tầm (1970), Ca dao, ngôn ngữ Hà Nội Triều Dương ... sưu tầm biên soạn (197, Tục ngữ Thái (1978) ...

II. NỘI DUNG TỤC NGỮ

Tục ngữ phản ánh những nhận định, quan niệm của nhân dân về lao động, về các hiện tượng lịch sử xã hội, về tư tưởng, đạo đức ...

1. Phản ánh những kinh nghiệm về lao động sản xuất

Tục ngữ về lao động sản xuất phản ánh một số nét chính điều kiện và phương thức lao động của nhân dân, phản ánh đặc điểm đời sống dân tộc. Những kinh nghiệm về lao động sản xuất này sinh trong quá trình đấu tranh thiên nhiên của nhân dân lao động được đúc kết trong tục ngữ được phổ biến rộng rãi, trở thành tri thức khoa học kỹ thuật dân gian.

Trong quá trình lao động sản xuất và sinh hoạt, nhân dân tích lũy được nhiều kinh nghiệm về quy luật diễn biến của thời tiết khí hậu.

- Bơ bãi không bằng phải thì.
- Vẩy mại thì mưa, bổi bừa thì nắng.
- Mây thành vừa hanh vừa giá.

Trong quá trình lao động sản xuất ở các ngành nghề nông nghiệp, ngư nghiệp, một số nghề thủ công lâu đời, nhân dân cũng đã đúc kết được rất nhiều kinh nghiệm. Trong đó, những kinh nghiệm về làm ruộng chiếm đa số.

- Nhất nước, nhì phân, tam cần, tứ giống.
- Chim cặp cơi, mùa đơi nhau.
- Cơm quanh rá, mạ quanh bờ.
- Sương quánh cá thu, sương lu cá thừng.
- Lâu đêm hơn thêm hồ.
- Nhất dáng, nhì men, ba chàm, bốn vẽ.

Tục ngữ về lao động sản xuất thể hiện tinh thần sáng tạo của nhân dân trong lao động. Song chủ yếu là kinh nghiệm thực tiễn. Nhiều kinh nghiệm chỉ phản ánh những biểu hiện cụ thể của những quy luật tự nhiên ở địa phương, từng thời điểm nhất định.

2. Ghi nhận các hiện tượng lịch sử xã hội

Tục ngữ nói về các hiện tượng lịch sử xã hội là bộ phận chủ yếu, phản ánh những tập quán, thị hiếu, cuộc đấu tranh của nhân dân ...

Một vài ký ức của thời kỳ lịch sử xa xưa của dân tộc:

- Ăn lông ở lỗ.
- Con đại cái mang.
- Năm cha ba mẹ.

Một số hiện tượng lịch sử:

- Hăm một Lê Lai, hăm hai Lê Lợi.
- Hai một giỗ cha, hai mươi ba giỗ con.
- Lê tôn Trịnh tại, Lê bại Trịnh vong.

Tục ngữ Việt Nam chủ yếu phản ánh những đặc điểm sinh hoạt gia đình và xã hội, sinh hoạt vật chất và tinh thần của nhân dân trong thời phong kiến.

Những tập quán, phong tục trong đời sống nhân dân:

- Dưa La, cà Láng, nem Bàng, tương Bần, nước mắm Vạn Vân, cá rô Đầm Sét.
- Lấy vợ đàn bà, làm nhà hướng Nam
- Mồng bảy hội Khâm, mồng tám hội Dầu, mồng chín đâu đâu trở về hội Dóng.
- Thần cây đa, ma cây gạo, cú cáo cây đề.

Những nét sinh hoạt của nông thôn Việt Nam thời phong kiến ;

- Phép vua thua lệ làng.
- Đất có lệ, quê có thói.
- Một miếng giữa làng bằng một sàng xó bếp.

Phản ánh tổ chức gia đình và những quan điểm thân tộc của nhân dân ta trong xã hội phong kiến:

- Một người làm quan cả họ được nhờ.
- Chết trẻ còn hơn lấy lẽ.
- Sảy cha còn chú, sảy mẹ bú dì.

Phản ánh đời sống người lao động và những quan hệ xã hội trong xã hội phong kiến:

- Lấy bát mồ hôi đổi bát cơm.
- Tháng tám đối qua, tháng ba đối chết.
- Bà chúa đứt tay bằng ăn mày xỏ ruột.
- Cá lớn nuốt cá bé.

-Quan thấy kiện như kiến thấy mỡ.

-Tức nước vỡ bờ.

3. Thể hiện triết lý dân gian của dân tộc

Tục ngữ phản ánh những kinh nghiệm sống và lối sống của nhân dân, phản ánh truyền thống tư tưởng và đạo đức của nhân dân lao động, trong đó bao hàm những tư tưởng chính trị xã hội và tư tưởng triết học.

Tục ngữ thể hiện chủ nghĩa nhân đạo chân chính của nhân dân lao động. Tư tưởng này biểu hiện trước hết ở những quan niệm về con người.

-Người làm ra của, của không làm ra người.

-Một mặt người hơn mười mặt của.

-Người sống của còn, người chết của hết.

Biểu hiện ở thái độ, đánh giá về lao động, cách xét đoán con người qua lao động.

-Tay làm hàm nhai, tay quai miệng trễ.

-Hay làm đầu quang mặt sạch, chẳng hay làm đầu rách mặt dơ.

-Của một đồng, công một nén.

Tục ngữ thể hiện lòng tự hào, ngợi ca đất nước giàu đẹp, con người tài hoa.

-Thứ nhất kinh kỳ, thứ nhì Phố Hiến.

-Ăn Bắc, mặc Kinh.

-Trai Cầu Vồng, Yên Thế, gái Nội Duệ, Cầu Lim.

-Trai Hai Huyện, gái miệt vườn.

Nhiều tục ngữ thể hiện tinh thần đấu tranh của nhân dân lao động chống áp bức, bóc lột.

-Tuần hà là cha kẻ cướp.

-Muốn nói oan, làm quan mà nói.

-Được làm vua, thua làm giặc.

Tinh thần đạo đức

Tục ngữ phản ánh khá phong phú những đức tính của nhân dân lao động, thể hiện truyền thống tư tưởng, đạo đức của nhân dân thông qua những nhận xét, suy gẫm rất sâu sắc về hiện thực.

-Chớ thấy sóng cả mà ngã tay chèo.

-Có công mài sắc có ngày nên kim.

-Ăn lấy chắc, mặc lấy bền.

-Một con ngựa đau cả tàu bỏ cỏ.

-Đói cho sạch, rách cho thơm.

-Tốt gỗ hơn tốt nước sơn.

-Chết trong còn hơn sống đục.

Nhân dân còn đề cập đến những biểu hiện khác:

-Đèn nhà ai nấy sáng.

-Giàu đôi bạn, sang đôi vợ.

-Giàu trọng, khó khinh.

Những yếu tố triết học thô sơ

Tục ngữ là những kinh nghiệm của nhân dân trong đời sống thực tiễn, song, nhiều tục ngữ phản ánh những nhận thức có tính chất duy vật tự phát.

-Thầy bói nói dựa.

-Có bột mới gột nên hồ.

-Ở bầu thì tròn, ở ống thì dài.

-Còn da lông mọc, còn chồi lên cây.

-Được mùa cau, đau mùa lúa.

-Cái sậy nảy cái ung.

III. NGHỆ THUẬT TỤC NGỮ

Những đặc điểm nghệ thuật của tục ngữ biểu hiện một cách tập trung những đặc điểm của ngôn ngữ Việt Nam.

1. Mối quan hệ giữa nội dung và hình thức của tục ngữ

Giữa hình thức và nội dung tục ngữ có sự gắn bó chặt chẽ, ở tục ngữ là hình thức nội dung. Tính chất bền vững của tục ngữ biểu hiện cả về mặt nội dung lẫn hình thức.

Tục ngữ có tính đa nghĩa. Một câu tục ngữ thường có hai nghĩa: nghĩa đen và nghĩa bóng.

-Tre già, măng mọc.

-Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng.

-Không có lửa sao có khói.

2. Hình tượng

Tục ngữ có tính chất đúc kết, khái quát hóa những nhận xét cụ thể thành những phương châm, chân lý,

xu hướng này thể hiện bằng ngôn từ đều qua lối tư duy hình tượng, lối nói hình tượng. Hình tượng của tục ngữ là hình tượng ngữ ngôn. Hình tượng được xây dựng từ những biện pháp so sánh, nhân hóa, ẩn dụ ...

- Kẻ cắp gặp bà già.
- Ăn mày đánh đồ cầu ao.
- Người sống đồng vàng
- Đũa mốc mà chôi mâm son.
- Đồng vợ đồng chồng, tát biển đông cũng cạn.

3. Văn điệu và sự hòa đối

Đa số tục ngữ đều có vần. Gồm 2 loại: vần liền và vần cách.

- Con lên ba cả nhà học nói.
- Chê thằng một chai, lấy thằng hai nậm.

Nhịp điệu là yếu tố quan trọng trong tục ngữ. Các kiểu ngắt nhịp: trên yếu tố vần, trên cơ sở về, trên cơ sở đối ý, theo tổ chức ngôn ngữ thơ ca ...

- Đường đi hay tới, nói dối hay cùng
- Trai ba mươi tuổi đương xoan.
- Gái ba mươi tuổi đã toan về già.

Sự hòa đối là yếu tố tạo sự cân đối, nhịp nhàng, kiến trúc vững chắc cho tục ngữ. Hình thức đối: đối thanh, đối ý.

- Cơm treo, mèo nhịn đói..
- Được làm vua, thua làm giặc.

4. Hình thức ngữ pháp

Tục ngữ có thể có 1 vế, chứa 1 phán đoán.

Tục ngữ thường gồm có 2 vế, chứa 2 phán đoán.

Tục ngữ có thể gồm nhiều vế, chứa nhiều phán đoán.

Những phán đoán trong tục ngữ thường không hiện rõ và đầy đủ. Phần lớn những phán đoán trong tục ngữ là những phán đoán khẳng định.

- Của người bỏ tất.
- Chó treo, mèo dấy.
- Thuốc đắng dã tật, sự thật mất lòng.

5. Các kiểu suy luận

Liên hệ tương đồng: giữa 2 vế được hiểu ngầm là có các từ so sánh ngang nhau: như, như thế, cũng là...

Liên hệ không tương đồng: có các từ chỉ quan hệ so sánh: hơn, thua, sao bằng...

Liên hệ tương phản, đối lập: các từ chỉ quan hệ hiểu ngầm: mà, nhưng, trái lại...

Liên hệ phụ thuộc: từ chỉ quan hệ hiểu ngầm: nếu ...thì ...

Liên hệ nhân quả: Từ chỉ sự tất yếu hiểu ngầm: tất phải, tất yếu, đương nhiên ...

IV. VỀ TỤC NGỮ MỚI

Từ sau cách mạng tháng Tám, nhiều câu tục ngữ mới ra đời. Nhiều những câu tục ngữ này được tạo thành trên cơ sở cải biên những câu tục ngữ cũ, phản ánh những nét mới trong đời sống sinh hoạt xã hội và đấu tranh cách mạng của nhân dân.

- Một tác không đi, một li không dờ.
- Tiếng hát át tiếng bom.
- Đảng viên đi trước, làng nước theo sau.

Tục ngữ mới vẫn đang trên đường phát triển, phát huy được những truyền thống tốt đẹp của tục ngữ cổ.

CÂU ĐỐ

I. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CÂU ĐỐ

1. Khái niệm

Trong kho tàng văn học dân gian Việt Nam, câu đố có số lượng khá phong phú. Về mặt hình thức và nội dung, câu đố thể hiện những đặc trưng riêng biệt của một thể loại văn học dân gian. Trong đời sống tinh thần phong phú của nhân dân, câu đố cũng chiếm một vị trí đáng kể.

Câu đố là thể loại văn học dân gian phản ánh sự vật hiện tượng theo lối nói chệch. Khi sáng tạo câu đố, người ta tìm đặc trưng và chức năng của từng vật cá biệt và sau đó phản ánh thông qua sự so sánh, hình tượng hóa.

- Vừa bằng hột lạc, trong nạc ngoài xương.
- Cái vũng trâu đầm, con rắn nằm ngang, lấy sào mà đẩy.

Câu đố được xây dựng nhằm mục đích mô tả, bằng hình tượng hoặc từ ngữ, những dấu hiệu đặc trưng và chức năng của những vật đồ cá biệt, cụ thể. Câu đố là một phương tiện để nhận thức và kiểm tra nhận thức về

các sự vật hiện tượng của thế giới khách quan. Điều này biểu hiện ở hình thức cấu tạo câu đố: Đố - Giải. Không phải mọi sự đoán giải đều là câu đố, câu đố là một thể loại văn học dân gian độc lập.

Đây là những câu hát đố:

Anh đố em:

Cái gì mà thấp ? cái gì mà cao ?
Cái gì sáng tỏ hơn sao trên trời ?
Cái gì em trái anh ngồi ?
Cái gì thơ thẩn ra chơi vườn đào ?
Cái gì mà sắc hơn dao ?
Cái gì phơn phớt lòng đào thì em bảo anh ?
Cái gì trong trắng ngoài xanh ?
Cái gì soi tỏ mặt anh, mặt nàng ?
Cái gì xanh, đỏ, trắng, vàng ?
Cái gì ăn phải dạ càng tương tư ?
Cái gì năm đợi tháng chờ ?
Cái gì em đội phát phơ trên đầu ?
Cái gì sắc hơn dao cau ?
Cái gì tiện chũm cho nhau ăn cùng ?
Một quan là mấy trăm đồng ?
Một mối tơ hồng là mấy trăm dây ?
Một cây là mấy trăm cành ?
Một cành là mấy trăm hoa ?
Em ngồi em giảng cho ra,
Thì anh kết nghĩa giao hòa cùng em.
(Hát trống quân).
-Đến đây hỏi khách tương phùng.
Chim chi một cánh dạo cùng nước non ?
-Cây chi mà bắc qua sông,
Cây chi mà mọc đằng đông bốn mùa ?
(Hát phường vải).

2. Phân biệt câu đố với tục ngữ, ca dao

Có sự tương đồng về hình thức ngắn gọn, cô đúc, có vần điệu nhịp nhàng.

- Đòi cha ăn mặn, đòi con khát nước.

-Vốn xưa nó ở trên non.

Đem về mà tạc trên tròn dưới vuông.

Có sự khác biệt về chức năng và phương pháp nghệ thuật. Trong cách thức phản ánh của câu đố có những cơ sở giống các ẩn dụ trong các thể loại văn học dân gian khác. Song câu đố xây dựng hình tượng phản ánh dấu hiệu đặc trưng và chức năng của những sự vật, sự việc cụ thể với mục đích kiểm tra, truyền đạt tri thức về thế giới khách quan.

3. Nguồn gốc và quá trình hình thành câu đố

Phương pháp nhận thức và phản ánh nghệ thuật của câu đố là một phương pháp phổ biến ở hầu hết các dân tộc khác nhau trên thế giới. Phương pháp này có mầm mống từ thời kỳ rất cổ. Theo ước đoán, câu đố ra đời từ thời cổ đại liên quan đến lối nói so sánh gián tiếp phổ biến của người thời cổ, hiện tượng chưa có tên của nhiều sự vật phổ biến trong giai đoạn đầu của mọi dân tộc. Việc dùng sự vật này để nói sự vật khác, việc miêu tả đặc điểm sự vật vào một hình thức ngôn ngữ là điều hợp quy luật. Nghệ thuật câu đố có thể đã được nảy sinh từ đó.

4. Phân loại câu đố

Căn cứ hình thức diễn tả, câu đố được chia 2 loại: câu đố chính hiệu và câu đố vay mượn.

-Lá xanh, cành đỏ, hoa vàng,

Là là mặt đất đỏ chàng cây chi ?

-Vàng trắng vàng vặc giữa trời,

Đình ninh hai miệng một lời song song.

Căn cứ đối tượng phản ánh, câu đố được chia 2 loại: loại thuộc tự nhiên, loại thuộc văn hóa.

-Thuở bé em có hai sừng,

Đến khi nửa chừng mặt đẹp như hoa.

Ngoài hai mươi tuổi sắp già,

Quá ba mươi tuổi mọc ra hai sừng.

-Tám xóm nhóm lại hai phe,

Dựng một cây tre bắc cầu một cột.

II. NỘI DUNG CÂU ĐỐ

1. Chứa đựng tri thức thực tiễn

Đối tượng phản ánh của câu đố là các sự vật hiện tượng trong thế giới khách quan, phần lớn có liên quan đến những hoạt động sinh hoạt của người dân.

Trong cách thức mô tả vật đồ, câu đố thường nói đến những nét đặc trưng về hình thể sự vật, nêu chức năng, hoạt động, nguồn gốc ... sự vật. Nhiều câu đố xoay quanh những công việc lao động sản xuất, những đồ dùng phục vụ sản xuất và sinh hoạt, những sinh vật, hoa quả quen thuộc, các hiện tượng thiên nhiên gần gũi ... Ngoài ra còn có một số câu đố phản ánh những mặt sinh hoạt văn hóa của nhân dân như vui chơi, học hành.

*-Em đây anh đoán giống ai,
Cổ thì dây thắt, mình cài lưng ong.
Anh yêu, anh bé, anh bông,
Cổng em đi khắp ruộng đồng bờ ao.
Về nhà lơ lửng trên cao.
-Sừng sừng mà đứng giữa nhà,
Hễ ai động đến thì òa khóc lên.
-Lòng em có đất, có trời,
Có câu nhân nghĩa, có lời hiếu trung.
Dù khi quân tử có dùng,
Thì em lại ngó tấm lòng cho xem.*

Đặc điểm chủ yếu của nội dung câu đố là tính chất hiện thực, cụ thể, trực quan. Câu đố cũng thiên về xu hướng vạch ra những chi tiết, những nét riêng biệt của sự vật, thường không khái quát hóa, không nêu lên những đặc trưng chung của một loạt sự vật, hiện tượng cùng loại.

2 Chứa đựng nội dung và ý nghĩa xã hội

Khi miêu tả thế giới hiện thực xung quanh con người, nhiều câu đố mang thêm ý nghĩa xã hội, mặc dù đó không phải là mục đích của câu đố.

Nhiều câu đố nhắc đến hàng ngũ giai cấp thống trị với thái độ xem thường, diễu cợt, hoặc đề cao người lao động và những công việc, dụng cụ do họ làm ra,, hoặc nói đến một số hiện tượng phản ánh về mối quan hệ giữa con người với nhau, về thực trạng đời sống ở góc độ nhất định.

*-Một lũ ăn mày, một lũ quan,
Quanh đi quẩn lại cũng một đàn.
Đêm thu gió lạnh đèn thì tắt,
Hết cả ăn mày, hết cả quan.*

III. PHƯƠNG THỨC NGHỆ THUẬT

1. Phương pháp xây dựng câu đố bằng các hình thức ẩn dụ

Câu đố thường đưa ra những nét tương đồng về hình dạng bên ngoài của các sự vật khác so với vật đồ, những dấu hiệu của đối tượng được giấu tên, như những chức năng, công dụng của các đối tượng trong cuộc sống sinh hoạt, những đặc điểm của đối tượng về hình dáng, trạng thái hoạt động, sự chuyển động, bất động, sự xuất hiện, điều kiện sống ... để gợi sự liên tưởng.

*-Không sông mà bắc phù kiều,
Không rừng mà có chim kêu trên ngàn.
Không ruột mà lại có gan,
Không thờ mà có song loan đề ngòi.
-Mình vàng mà thắt đai vàng,
Một mình dọn dẹp sửa sang trong nhà.*

Những ẩn dụ của câu đố được xây dựng trên biện pháp so sánh nhân cách hóa trên cơ sở liên tưởng với tất cả những biểu hiện phong phú của đời sống con người. Lối ẩn dụ của nhiều câu đố có xu hướng làm cho những sự vật, sự việc bình thường trở nên trang trọng.

*-Vốn xưa từ đất sinh ra,
Mà ai cũng gọi tôi là con quan.
Dốc lòng việc nước lo toan,
Đầy vơi phó mặc thế gian ít nhiều.
-Sinh ra con gái má hồng,
Gả đi lấy chồng đất nước người ta.
Đến khi tuổi tác đã già,
Quê chồng em bỏ, quê cha em tìm.*

1. Phương pháp xây dựng câu đố bằng hình thức chơi chữ

Câu đố thường sử dụng từ đồng âm dị nghĩa, đồng nghĩa dị âm, nói lái, chiết tự ...

*-Ngay mình chịu tiếng thất trung,
Phố phường không làm bạn, bạn cùng áo nâu.*

*-Một bầy gà mà bơi trong bếp,
Chết mất ba con, hỏi có mấy con.*

*-Nửa làm mứt, nửa nấu canh,
Đến khi mất sắc theo anh học trò.*

2. Câu đố sử dụng các thể thơ truyền thống, có vần, nhịp điệu, cô đúc, cân đối nhịp nhàng.

-Áo đơn, áo kép, đứng nép bờ ao.

-Sừng sừng mà đứng giữa nhà,

Ai vào không hỏi, ai ra không chào.

3. Câu đố cũng có xu hướng đưa vào yếu tố tục, song yếu tố này ở câu đố không mang nội dung xã hội, thường chỉ có tác dụng tạo sự dí dỏm, gây cười.

CA DAO

I. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CA DAO

1. Thuật ngữ và khái niệm

Trong sinh hoạt văn học dân gian, có một bộ phận quan trọng là sinh hoạt ca hát, trong đó tiêu biểu nhất là việc diễn xướng ca dao, dân ca. Để chỉ lĩnh vực ca hát dân gian, nhân dân sử dụng các từ: ca, hò, ví, lý, hát giao duyên, hát đối, hát huê tình ...

Giới nghiên cứu, các nhà nho sưu tầm, biên soạn gọi những câu hát dân gian là: phong sử, phong dao, ca dao, dân ca, thơ ca dân gian, thơ ca truyền miệng dân gian, thơ ca trữ tình dân gian...

Ca dao là thuật ngữ Hán Việt. Theo từ nguyên, ca là bài hát có chương khúc, giai điệu; dao là bài hát ngắn, không có giai điệu, chương khúc.

Sách Trung Quốc ca dao: ca là bài hát có hòa với nhạc, dao là lời của bài hát đó.

Theo Lịch sử văn học Việt Nam của Bùi Văn Nguyên: ca dao là những bài có hoặc không có chương khúc, sáng tác bằng thể văn vần dân tộc (thường là lục bát), để miêu tả, tự sự, ngụ ý và diễn đạt tình cảm. Dân ca là những bài hát có hoặc không có chương khúc do nhân dân sáng tác lưu truyền trong dân gian ở từng vùng hoặc phổ biến ở nhiều vùng có nội dung trữ tình và có giá trị đặc biệt về nhạc.

Thông thường, sự phân biệt giữa ca dao và dân ca là ở chỗ, khi nói đến ca dao, người ta thường nghĩ đến những lời thơ dân gian, còn nói đến dân ca, người ta nghĩ đến cả những làn điệu, những thể thức hát nhất định.

-Một đàn có trắng bay tung,

Bên nam, bên nữ ta cùng cất lên.

Cất lên một tiếng linh đình,

Cho loan sánh phượng, cho mình sánh ta...

(Hát trống quân).

--Trên trời có đám mây xanh,

Chính giữa mây trắng chung quanh mây vàng.

Ơi là tình phụ tình phàng.

Chừ là duyên lắm bấy,

Chừ cái dạ em trông chồng, mà không thấy chồng đâu.

Ơi ông chồng, chồng mình ơi !

Chi mà tẻ, tẻ lắm chàng !

Chi mà bạc, bạc lắm chàng ! ...

(Lý vọng phu)

Trong ca dao, đại đa số là tác phẩm trữ tình. Ca dao là loại trữ tình của văn học dân gian. Khái niệm trữ tình dân gian được hiểu trong sự đối lập với khái niệm tự sự dân gian ở góc độ loại hình. Đối tượng của nó là những sáng tác phản ánh hiện thực đời sống không phải thông qua cốt truyện, sự xung đột của hành động nhân vật mà thông qua sự thể hiện tâm trạng các nhân vật trữ tình.

-Trâu ơi ta bảo trâu này,

Trâu ra ngoài ruộng trâu cày với ta ...

-Bướm vàng đậu đọt mù u,

Lấy chồng càng sớm, tiếng ru càng buồn.

-Còn duyên kẻ đón người đưa,

Hết duyên đi sớm về trưa mặc lòng.

-Thân cô lặn lội bờ sông,

Gánh gạo đưa chồng tiếng khóc nỉ non ...

2. Phân loại

Đồng dao

Đồng dao là thơ ca dân gian truyền miệng trẻ em. Chủ thể sáng tác diễn xướng chủ yếu là trẻ em thể hiện những cảm nghĩ, cảm xúc ngây thơ thường nảy ra một cách ngẫu nhiên ở trẻ em. Trẻ em thường vừa chơi trò chơi, vừa ca hát. Đồng dao được chia thành hai loại: loại gắn với công việc của trẻ em, loại gắn với trò chơi của

trẻ em.

-... Nghé ơ ... Mẹ gọi tiếng trước,
Cắt cổ lên đàn ông ...
Nghé o ...Mẹ gọi tiếng sau,
Cắt lồng lên chạy ...
Có khôn thì đi theo mẹ,
Có khéo thì đi theo đàn,
Chớ đi theo quân theo quàng,
Có ngày mất mẹ ... ghé ơ ...
-Nu na nu nống,
Cái cống nằm trong,
Cái ong nằm ngoài,
Củ khoai chấm mật.
... Con cóc nhảy ra,
Con gà ú ụ,
Nhà mụ thổi xôi,
Nhà tôi nấu chè,
Tay xoe, chân rứt !
-Thằng Cuội ngồi gốc cây đa,
Để trâu ăn lúa gọi cha ới ời,
Cha còn cắt cỏ trên trời,
Mẹ còn cưỡi ngựa đi mời quan viên.
Ông thì cầm bút, cầm nghiên,
Ông thì cầm tiền đi chuộc lá đa ...

Ca dao lao động

Ca dao lao động là phần lời cốt lõi của dân ca lao động. Những bài ca lao động tồn tại như là một bộ phận của quá trình lao động. Đặc điểm cơ bản là có sự gắn bó giữa nhịp điệu lao động và xúc cảm của con người trong lao động.

-Hò lao động nảy sinh trên cơ sở những công việc có sự lặp đi lặp lại động tác lao động, có tính chất tổ chức nhịp điệu lao động.

Hò giặt chỉ (hò kéo lưới) Nam Trung Bộ:

-Ra đi sóng biển mịt mù,

Trời cho lưới nặng dô hò kéo lên.

Phần lời này sẽ do một người lĩnh xướng (cái hát), những người khác xô theo (con hát). Trong quá trình diễn xướng của nó, sẽ có sự diễn biến nhanh chậm tùy theo tính chất công việc. Khi lưới còn ngoài khơi, động tác kéo lưới chậm, tiết tấu nhịp điệu câu hát cũng chậm. Khi lưới gần bờ, tốc độ kéo lưới nhanh, nhịp điệu hát, tiết tấu cũng nhanh mạnh hơn.

Ở Hò giã gạo Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên và một số địa phương Nam Trung Bộ: câu xô gồm 6 tiếng ào ào ào ào, thể hiện động tác muồn nhấc cao cái chày lên trước khi đặt nó về chỗ cũ ... (Nguyễn Xuân Khoát). Tên các giai đoạn hò cũng tương ứng các giai đoạn của một cuộc giao duyên nam nữ hơn là tính chất công việc lao động: hò mời, hò ân tình, hò xa cách.

Như vậy, ở nhiều bài hò lao động, yếu tố trữ tình luôn đan xen thể hiện chức năng giao lưu tình cảm, có khi lấn áp chức năng phối hợp động tác lao động ban đầu của tiểu loại.

- Bài ca nghề nghiệp nói về nghề nghiệp truyền thống như bài ca về lịch lao động của nghề làm ruộng, nghề chài lưới

-Tháng chạp là tiết trồng khoai,
Tháng giêng trồng đậu, tháng hai trồng cà.
Tháng ba thì đậu đã già,
Ta đi ta hái về nhà phơi khô.
Tháng tư đi tậu trâu bò,
Để ta sắm sửa làm mùa tháng năm ...

Ca dao ru con

Hát ru có từ lâu đời và rất phổ biến. Trên mỗi miền có một điệu hát ru riêng biệt phù hợp với giọng nói, ngôn ngữ địa phương. Lời hát ru phần nhiều là những câu ca dao có sẵn. Ca dao ru con rất gần gũi, thể hiện rất rõ chức năng thực hành xã hội của ca dao.

-Ru em em thóc cho mùi,
Để mẹ đi chợ mua vôi ăn trầu.
Mua vôi chợ Quán, chợ Cầu,
Mua cau Nam Phổ, mua trầu chợ Dinh.

*-Con cối đã nằm trong cối đá,
Con chim đã đậu nhánh đa đa,
Chồng gần bầu không lấy, bầu lấy chồng xa.
Mai sau cha yếu mẹ già.
Chén cơm, đôi đũa, bộ kỷ trà ai dâng ?*

- Ca dao nghi lễ, phong tục
*-Lạy trời mưa xuống.
Lấy nước tôi uống.
Lấy ruộng tôi cày ...*

Trong nhiều bài ca tế thần, các yếu tố trữ tình cũng có mặt, cùng với yếu tố hiện thực, chúng biểu hiện sức mạnh của đời sống hiện thực trong các hình thức sinh hoạt tôn giáo trong nhân dân.

*-Ở gần hay là ở xa,
Cách phu cách huyện hay là cách sông ?
Xa xôi cách mấy quãng đồng,
Để anh bỏ việc bỏ công đi tìm ...*

Ca dao trào phúng, bông đùa
Ca dao trữ tình.

II. NỘI DUNG CA DAO

1. Ca dao phản ánh lịch sử

Ca dao là những bài ca về lịch sử. Nhưng trước tiên, việc xác định nội dung lịch sử của những câu ca dao cũng là vấn đề cần xem xét.

Tác giả Nguyễn Văn Mại trong Việt Nam phong sử đã trình bày quan điểm của mình trong bài Tựa: Phong là cái gì ? Là thơ ở trong ca dao dân tục vậy. Sử là cái gì ? Là cái gương sáng để khen chê khuyến trừng việc thị phi thiện ác vậy. Tại sao phong mà lại gọi là sử ? Vì nhân đọc dân phong mà biết quốc sử vậy. Với phương pháp biên soạn: đem ý riêng nghị luận bổ thêm vào ... lấy phong dao làm gương sáng để chiếu tinh thần quốc sử, lại lấy quốc sử làm căn bản để cắm cái hoa lá phong dao ..., tác giả đã có sự gắn kết các câu ca dao vào từng thời kỳ, sự kiện, nhân vật lịch sử. Chẳng hạn:

*-Trông là chị ngã em nâng,
Chẳng hay chị ngã em mừng em lo.*

được tác giả coi là nói về việc Trịnh Tùng tranh cướp lần quyền của anh là Trịnh Cối sinh ra hiểm khích đánh nhau.

Theo cách thức như vậy, có thể ghép nhiều nội dung lịch sử khác nhau cho cùng một câu ca dao:

*-Nước lũ mà vã nên hồ,
Tay không mà nổi cơ đồ mới ngoan.*

được cho là nói về việc sau hai bà Trưng lại có Lý Nam Đế xưng hùng, chống nhau với nhà Lương, người khác lại cho là nói về việc Lê Hoàn được sự nâng đỡ của Dương Vân Nga mà lấy được ngai vàng nhà Đinh ...

Ca dao lịch sử nói đến lịch sử bằng một thứ ngôn ngữ trực tiếp. Ca dao lịch sử không phản ánh hiện tượng lịch sử trong quá trình diễn biến của nó, mà chỉ nhắc đến sự kiện lịch sử để nói lên thái độ, quan điểm nhân dân.

Nhân dân nói về sự kiện Bà Triệu khởi nghĩa chống lại ách thống trị của quân Ngô xâm lược hồi thế kỷ III:

*-Ru con con ngủ cho lành,
Để mẹ gánh nước rửa bành cho voi.
Muốn con lên núi mà coi,
Coi bà Triệu tướng cười voi đánh công.
Túi gấm cho lẫn túi hồng,
Tê trầu cánh kiến cho chồng đi quân.*

Về cuộc kháng chiến vĩ đại mười năm chống quân Minh hồi thế kỷ XV gắn với tên tuổi người anh hùng Lê Lợi và nghĩa quân Lam Sơn, nhân dân ghi nhớ trong lời ca dao:

*-Ai lên Biện Thượng, Lam Sơn,
Nhớ đây Lê Lợi chặn đường quân Minh.*

Có những câu ca dao nói đến những sự kiện phản ánh tình hình suy thoái của chính quyền phong kiến.

*-Cơm ăn mỗi bữa mỗi lưng,
Bao giờ gánh đá ông Đăng cho rồi.*

nói về sự khốn khổ của nhân dân Thanh Hóa thời Hậu Lê (1600) phải đi phu gánh đá xây sinh từ cho Đăng quận công Nguyễn Khải.

*-Vạn Niên là Vạn Niên nào,
Thành xây xương lính, hào đào máu dân.*

Câu ca dao là lời ta thán của nhân dân khi phải chịu cảnh phu phen tạp dịch nặng nề để xây lăng Vạn Niên cho

vua Tự Đức.

Bằng lời lẽ táo bạo nhân dân đánh vào sự thối nát, rối ren của chính quyền thống trị của họ Trịnh cuối thế kỷ XVIII:

-Trăm quan có mắt như mờ,
Để cho Huy Quận vào sờ chính cung.
-Đục cùn thì giữ lấy Tông,
Đục long, Cán gãy, còn mong nổi gì !

2. Phản ánh nếp sống, phong tục, tập quán truyền thống

Những phong tục, tập quán truyền thống trong các lĩnh vực sinh hoạt vật chất, tinh thần của nhân dân được thể hiện rất phong phú trong ca dao.

Đây là những tập quán trong lao động nông nghiệp, ngư nghiệp:

-Người ta đi cấy lấy công,
Còn tôi đi cấy còn trông nhiều bề,
Trông trời, trông đất, trông mây,
Trông mưa, trông nắng, trông ngày, trông đêm.
Trông cho chân cứng, đá mềm,
Trời yên bể lặng mới yên tâm lòng.
-Cây đồng đang buổi ban trưa,
Mồ hôi thánh thót như mưa ruộng cày ...
-Chồng chài, vợ lưới, con câu,
Mệnh mông bề Sở biết đâu là nhà.

Những cảnh sinh hoạt truyền thống:

-Hôm qua anh đến chơi nhà,
Thấy mẹ nằm võng, thấy cha nằm giường.
Thấy em nằm đất anh thương...
-Aïo đen năm nút viền bầu,
Ai may cho bầu hay là bầu may.
-Mua cau chọn những buồng sai,
Mua trầu chọn những trâm hai lá vàng.
Tai nghe trống chiến trống châu,
Xếp ba miếng kẹo lộn đầu, lộn đuôi.

3. Phản ánh đời sống tình cảm nhân dân

Ca dao trước hết là tiếng hát về tình yêu của con người, đây là một tình cảm phong phú và rộng lớn.

Những thắng cảnh thiên nhiên mọi miền đất nước, những công trình văn hóa từ bao đời ... được khắc họa như một bức tranh rộng lớn trong ca dao, thể hiện sự nhận thức về cương vực tổ quốc, lòng yêu mến, tự hào về đất nước, con người.

-Nhất cao là núi Ba Vì,
Thứ ba Tam Đảo, thứ nhì Độc Tôn.
-Nhất cao là núi Tản Viên,
Nhất sâu là vũng Thủy Tiên cửa Vương.
-Làm trai cho đáng nên trai,
Phú Xuân đã trải, Đồng nai đã từng.
-Đường vô xứ Nghệ quanh quanh,
Non xanh nước biếc như tranh họa đồ.
Yêu em anh cũng muốn vô,
Sợ truông nhà Hồ sợ phá Tam Giang.
Phá Tam Giang ngày rày đã cạn,
Truông nhà Hồ nội tán căm nghiêm.
-Rủ nhau chơi khắp Long Thành,
Ba mươi sáu phố rành rành chẳng sai.
Hàng Bồ, hàng Bạc, hàng Gai,
Hàng Buồm, hàng Thiếc, hàng Hài, hàng Khay.
Mã Vĩ, hàng Điếu, hàng Giày,
Hàng Lờ, hàng Cột, hàng Mây, hàng Đàn.
Phố Mới, Phúc Kiến, hàng Than,
Hàng Mã, hàng Mắm, hàng Ngang, hàng Đồng.
Hàng Muối, hàng Nón, cầu Đông,
Hàng Hòm, hàng Đậu, hàng Bông, hàng Bè.
Hàng Thúng, hàng Bát, hàng Tre,
Hàng Vôi, hàng Giấy, hàng The, hàng Gà.

*Quanh đi đến phố hàng Da,
Trải xem phường phố thật là cũng xinh.
Phồn hoa thứ nhất Long Thành,
Phố giăng mắc cửi đường quanh bàn cờ.
Người về nhớ cảnh ngẩn ngơ,
Bút hoa xin chép vắn thơ lưu truyền.*

Sự giàu có của những sản vật tự nhiên, và những sản phẩm do bàn tay sáng tạo của con người đã làm nên nét đẹp quê hương có mặt rất nhiều trong ca dao:

*-Muốn ăn mật rú vô Trèn,
Muốn xoi ốc đực thì lên Thác Đài.
-Lựa này thật lựa cổ đồ,
Chính tông lựa cống các cô đang dùng.
-Bến Tre giàu mía Mồ Cây,
Giàu nghèo Thanh Phú, giàu xoài Cái Mơn.*

Ca dao trữ tình về tình yêu nam nữ có nội dung phản ánh được mọi biểu hiện của tình cảm lứa đôi trong tất cả những chặng đường của nó: giai đoạn gặp gỡ, ướm hỏi nhau, giai đoạn gắn bó trao gửi những lời thề nguyện, giai đoạn hạnh phúc với những niềm ước mơ, những nỗi nhớ nhung hoặc nỗi đau khổ với những lời than thở, oán trách ...

*-Hôm qua tát nước đầu đình,
Bỏ quên cái áo trên cành hoa sen.
Em được thì cho anh xin,
Hay là em để làm tin trong nhà.
Aio anh sứt chỉ đường tà,
Vợ anh chưa có mẹ già chưa khâu.
Aio anh sứt chỉ đã lâu,
Mai mượn cô ấy về khâu cho cùng.
Khâu rồi anh sẽ trả công,
Ít nữa lấy chồng anh sẽ giúp cho.
Giúp em một thúng xôi vò,
Một con lợn béo, một vò rượu tăm.
Giúp em đôi chiếu em nằm,
Đôi chăn em đắp, đôi trằm em đeo.
Giúp em qua tám tiền cheo,
Quan năm tiền cười lại đèo buồng cau.
-Quạt này anh để che đầu,
Đêm đêm đi ngủ chung nhau quạt này.
Ước gì chung mẹ, chung thầy,
Để em giữ cái quạt này làm thân.
Rồi ra chung gối chung chăn,
Chung quần chung áo, chung khăn đội đầu.
Năm thì chung cái giường Tàu,
Dậy thì chung cả hộp trầu ống vôi.
Ăn cơm chung cả một nồi,
Gội đầu chung cả dầu gội nước hoa.
Chải đầu chung cái lược ngà,
Soi gương chung cả ngành hoa giắt đầu...
-Muốn khuây dạ nỏ chịu khuây,
Sự đâu đem đồ dạ này mê man.
-Buổi mai em xách cái thổng,
Em xuống dưới ao em bắt con cua,
Em bỏ vô trong cái thổng;
Hắn kêu cái rỏng, hắn kêu cái rảnh,
Hắn kêu một tiếng chàng ôi !
Chàng đà yên phận tốt đời,
Em nay lẻ bạn mồ côi một mình.
-Ngọn lang trắng, ngọn vắn, ngọn dài,
Rau tần ô, ngã dọc, ngã ngang,
Trái dưa gang sọc đen, sọc trắng,
Ngọn rau đắng, trong trắng ngoài xanh.
Chim quỳên uốn lưỡi trên nhành,*

Bởi em ở bạc, ông trời nào đành để em.

-Trèo lên cây bưởi hái hoa,

Bước xuống vườn cà hái nụ tầm xuân ...

Một bộ phận bài ca này còn mang thêm ý nghĩa xã hội, những bài ca nói đến sự trắc trở trong tình yêu đôi lứa:

-Hai ta là bạn thông dong,

Như đôi đũa ngọc nằm trong mâm vàng.

Bởi chưng thấy mẹ nói ngang,

Cho nên đũa ngọc, mâm vàng xa nhau.

-Vấn tay với chẳng đặt kèo,

Cha mẹ anh nghèo cưới chẳng đặt em.

Ca dao trữ tình thể hiện rất phong phú những biểu hiện của tình cảm gia đình: tình cảm vợ chồng, tình cảm cha mẹ và con cái, tình cảm anh em ... phản ánh nhiều mặt đời sống tình cảm của nhân dân.

Đây là hình ảnh một gia đình truyền thống:

-Sáng trăng trải chiếu hai hàng,

Bên anh đọc sách, bên nàng quay tơ.

Tình nghĩa gắn bó, thủy chung, tiếng nói đạo nghĩa của nhân dân:

-Muối ba năm muối đương còn mặn,

Gừng cay chín tháng gừng hầy còn cay,

Đạo nghĩa càng thường chớ đổi đừng thay,

Dẫu có làm nên danh vọng, rủi có ăn mày ta cũng theo nhau.

Những bài ca tuyệt hay về tình mẹ con:

-Ngồi buồn nhớ mẹ ta xưa,

Miệng nhai cơm bún, lưỡi lừa cá xương.

-Mẹ già ở túp lều tranh,

Sớm thăm, tối viếng mới đành dạ con.

4. Phản ánh đời sống xã hội cũ

Ca dao trữ tình lấy đề tài trong đời sống xã hội khắc họa một bức tranh phong phú về hiện thực. Ca dao phản ánh những tâm trạng đau khổ, chua xót, uất ức, thái độ phản kháng của nhân dân chống ách thống trị phong kiến.

-Gánh cực mà đồ lên non,

Còng lưng mà chạy, cực còn chạy theo.

-Bộ Binh, bộ Hộ, bộ Hình ...

-Con cò mà đi ăn đêm,

Đụng phải cành mềm, lộn cổ xuống ao.

Ông ơi ông vớt tôi nao,

Tôi có lòng nào ông hãy xáo măng.

Có xáo thì xáo nước trong,

Đừng xáo nước đục, đau lòng cò con.

-Con vua thì lại làm vua,

Con sãi ở chùa lại quét lá đa,

Bao giờ dân nổi can qua,

Con vua thất thế lại ra quét chùa.

Ca dao phản ánh khá nổi bật đời sống, tâm trạng người phụ nữ trong xã hội cũ. Đây cũng là những tâm trạng uất ức, đau khổ trước những bất công xã hội áp đặt đối với người phụ nữ.

-Thân em như hạt mưa sa,

Hạt vào đài các hạt ra ruộng cày.

-Thân em như giếng giữa làng,

Người khôn rửa mặt, người phàm rửa chân.

-Lênh đênh chiếc bách giữa dòng,

Thương thân goá bụa phòng không lỡ thì.

Gió đưa cây trúc ngã quỳ,

Ba năm chực tiết còn gì là xuân !

Người phụ nữ trong ca dao không cam chịu với địa vị thấp kém, phụ thuộc:

-Chồng con là cái nợ nần,

Chẳng thà ở vậy nuôi thân béo mồm.

-Không chồng mà chữa mới ngoan,

Có chồng mà chữa thế gian sự thường.

Những bài ca về người lính và người vợ lính phản ánh sự phản kháng mạnh mẽ của nhân dân trước những cuộc chiến tranh phong kiến xảy ra liên miên suốt bốn thế kỷ từ đầu thế kỷ XVI đến đầu thế kỷ XIX.

Đây là bài ca về người lính thú với tâm trạng u uất, buồn khổ:

-Ba năm trấn thủ lưu đồn,
Ngày thì canh điểm, tối dồn việc quan.
Chém tre dẫn gỗ trên ngàn,
Hữu thân hữu khổ phàn nàn cùng ai !
Miếng ăn mắng trúc, mắng mai,
Những giang cùng nữa biết ai bạn cùng ?
Nước giếng trong con cá nó vầy vùng.

Bài ca về người vợ lính sáng lên hình ảnh người phụ nữ với đức hy sinh, tinh thần đấu tranh chống phong kiến.

-Cái cò lặn lội bờ sông,
Gánh gạo đưa chồng tiếng khóc nỉ non.
Nàng về nuôi cái cùng con,
Để anh đi trẩy nước non Cao Bằng.
-... Chém cha cái giặc chết hoang,
Làm cho thiếp phải gánh lương theo chồng.
Gánh từ xứ Bắc, xứ Đông,
Đã gánh theo chồng lại gánh theo con.

5. Chứa đựng tiếng cười trào phúng

Ca dao trào phúng và ca dao trữ tình có mối quan hệ khăng khít nhau. Ca dao trào phúng thể hiện tính thích trào lộng của nhân dân. Phạm vi đề tài của ca dao trào phúng cũng rất rộng rãi. Các hiện tượng trái tự nhiên, không bình thường có thể trở thành đối tượng của nó.

-Chồng còng mà lấy vợ còng,
Nằm phản thì chặt, nằm nông thì vừa.
-Lỗ mũi em mười tám gánh lông,
Chồng yêu chồng bảo tơ hồng trời cho.
Đêm nằm thì ngáy o o,
Chồng yêu chồng bảo ngáy cho vui nhà.
Đi chợ thì hay ăn quà,
Chồng yêu chồng bảo về nhà đỡ cơm ...

Phần lớn ca dao trào phúng có nội dung xã hội. Bằng tiếng cười trào phúng, nhân dân phê phán, đả kích giai cấp thống trị, những hiện tượng không bình thường, phi lý, những tệ trạng ... thể hiện khát vọng của nhân dân về một cuộc sống tốt đẹp hơn.

Những bài thách cưới có tính chất trào phúng phê phán những tục lệ thách cưới, nộp cheo, là những hủ tục trong chế độ hôn nhân xưa:

-Em về thưa với mẹ cha,
Bắt lợn đi cưới bắt gà đi cheo.
Đầu lợn lớn hơn đầu mèo,
Làng ăn không hết làng treo cột đình.
Ông quan đánh trống thành thành,
Quan viên mũ áo ra đình ăn cheo.
-Cưới nàng anh toan dẫn voi,
Anh sợ quốc cấm nên voi không bàn.
Dẫn trâu, sợ họ máu hàn,
Dẫn bò, sợ họ nhà nàng co gân.
Miễn là có thú bốn chân,
Dẫn con chuột béo, mời dân, mời làng.
-Chàng dẫn thế em lấy làm sang,
Nỡ nào em lại phá ngang như là ...,
Người ta thách lợn thách gà,
Nhà em thách cưới một nhà khoai lang;
Củ to thì để mời làng,
Còn như củ nhỏ họ hàng ăn chơi.
Bao nhiêu củ mè chàng ơi,
Để cho con trẻ ăn chơi giữ nhà...

Nhân dân hướng mũi nhọn đả kích vào tầng lớp thống trị phong kiến tập trung vào một số đối tượng rất quen thuộc trong văn học dân gian: vua chúa, các loại quan văn, quan võ, các loại thầy cúng, thầy bói, sư giả hiệu ...

-Vua Lê ba mươi sáu tàn vàng,
Thấy gái đi đàng ngó ngó nom nom.

Cô nào óng ả son son,
 Vua đóng vào hòm đem trẩy về kinh.
 -Em là con gái đồng trinh,
 Em đi bán rượu qua đình ông Nghè.
 Ông Nghè sai lính ra ve,
 Trăm lạy ông nghè ông đã có con.
 Có con thì mặc có con,
 Thắt lưng cho giòn theo võng cho mau.
 -Cậu cai nón dẫu lông gà,
 Cổ tay đeo nhẫn gọi là cậu cai.
 -Cậu cai buông áo em ra
 Để em đi chợ kéo mà chợ trưa ...
 -Chập chập cheng cheng,
 Con gà trống thiến để riêng cho thầy.
 Đơm xôi thì đơm cho đầy,
 Đơm mà vui đĩa thì thấy không ưa.
 -Hòn đất mà biết nói năng,
 Thì thầy địa lý hàm răng chẳng còn.
 Từ sự phê phán những biểu hiện cụ thể, đây còn là quan điểm của nhân dân về vấn đề tôn giáo:
 -Ai lên Hương Tích Chùa Tiên,
 Gặp cô sư bác, anh khuyên đôi lời:
 Đem thân làm cái kiếp người,
 Tu sao cho trọn nước đời mà tu ?

III. NGHỆ THUẬT CA DAO

1. Thể thơ

Ca dao sử dụng nhiều thể thơ khác nhau.

Thể lục bát gồm câu sáu, câu tám, thể thơ này rất phổ biến trong ca dao.

Thể song thất lục bát gồm hai câu bảy, câu sáu, câu tám, được sử dụng không nhiều.

Thể vãn thường gồm một câu có bốn hoặc năm chữ, rất đặc dụng trong đồng dao.

Ngoài ra ca dao cũng sử dụng hợp thể là thể thơ gồm từ bốn, năm chữ thường kết hợp với lục bát biến thể.

-Anh nói với em,
 Như dao chém xuống đá,
 Như nhựa chém xuống đất,
 Như mật rót vào tay.
 Bầy chừ anh đã nghe ai,
 Bỏ em giữa chốn thuyền chài ríu ríu.

Các thể thơ phong phú diễn tả được nhiều tư tưởng tình cảm của nhân dân.

2. Cấu tứ

Các kiểu cấu tứ của ca dao khá phong phú.

Cấu tứ theo lối ngẫu nhiên không có chủ đề nhất định.

-Cái sáo mặc áo em tao,
 Làm tổ cây cà,
 Làm nhà cây chanh...

Cấu tứ theo lối đối thoại khá phổ biến trong ca dao.

-Bây giờ mặn mới hỏi đào,
 Vườn hồng đã có ai vào hay chưa ?
 Mặn hỏi thì đào xin thưa,
 Vườn hồng có lối nhưng chưa ai vào.

Cấu tứ theo lối phô diễn về thiên nhiên là một kiểu cấu tứ quen thuộc trong ca dao.

-Một đàn cò trắng bay tung,
 Bên nam bên nữ ta cùng hát lên.
 -Nước chảy liu riu, lục bình trôi liú ríu,
 Anh thấy em nhỏ xíu anh thương.

3. Ngôn ngữ

Cách sử dụng và tổ chức ngôn ngữ ca dao rất độc đáo. Có những lời ca ca dao giản dị, cụ thể. Có những lời ca dao điêu luyện, tinh tế.

-Nước ròng bỏ bãi xa cừ,
 Gặp em hỏi thử sao từ ngồi nhân ?

-Sông Cầu nước chảy lờ thơ,
Đôi ta thương nhớ bao giờ cho nguôi.
-...Em ơi chua ngọt đã từng,
Non xanh nước bạc ta đừng quên nhau.

4. Thời gian và không gian nghệ thuật

Luận điểm của G. Mansep: Trong dân ca trữ tình chúng ta thấy rõ luận đề này; hãy nói cho tôi biết nhân vật trữ tình đang ở thời điểm nào, đang đứng ở đâu, tôi sẽ có thể nói điều gì đang diễn ra với nhân vật.

Thời gian nghệ thuật trong ca dao là thời gian hiện tại, lúc diễn xướng bài ca

-Bây giờ ta gặp nhau đây,
Như con cá cạn gặp ngày trời mưa.
-Ngó lên nuốt lạt mái nhà,
bao nhiêu nuốt lạt, thương bà bấy nhiêu.

Không gian nghệ thuật trong ca dao là không gian có tính hiện thực, xác định.

-Cầu Tràng Tiền sáu vài mươi hai nhịp,
Em qua không kịp tội lỗi anh ơi,
Bấy lâu ni mang tiếng chịu lời,
Dẫu xa nhau chẳng nữa cũng tại trời mà xa.

5. Các biện pháp nghệ thuật truyền thống

So sánh, ẩn dụ, nhân hóa, chơi chữ, ngoa dụ ... là những biện pháp nghệ thuật rất tiêu biểu trong ca dao.

-Thân em như hạt mưa rào,
Hạt rơi xuống giếng hạt vào vườn hoa.
-Thuyền ơi có nhớ bến chăng,
Bến thì một dạ khăng khăng đợi thuyền.
-Bà già đi chợ cầu Đông,
Bói xem một quẻ lấy chồng lợi không.
Thầy bói xem quẻ nói rằng,
Lợi thì có lợi nhưng răng không còn.
-Đêm nằm mà nghĩ gần xa,
Trở mình nó gãy mười ba thanh giường.

IV. VÀI NÉT VỀ BỘ PHẬN CA DAO THỜI KỲ ĐẦU TRANH CHỐNG THỰC DÂN ĐẾ QUỐC

.... Phần này trang chủ xin phép được cắt bỏ vì có tính cách chính trị ý hệ.....(cáo lỗi cùng tác giả)

Nghệ thuật trào phúng vẫn đậm nét hướng đến đối tượng mới: kẻ thù xâm lược, những nhân tố lạc hậu trên bước phát triển của cuộc sống mới.

Thể thơ truyền thống được sử dụng linh hoạt.

Kết cấu lối đối đáp truyền thống được sử dụng với những nhân vật trữ tình mới.

Sử dụng lại một số câu ca dao cũ có nội dung tương đồng để thể hiện sự so sánh, cảm nhận cuộc sống mới và cũ hoặc chấp vắn nối tiếp nhằm diễn đạt nội dung mới.

Trích từ www.ctu.edu.vn/